

Số: 23/2022-TNT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: www.tainguyen.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 kèm giải trình biến động KQKD so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/07/2022 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC Quý II năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGD thường trực



VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính -
Quận Thanh Xuân - Thành Phố Hà Nội



MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		518.147.424.774	504.617.440.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		321.364.643.648	142.277.524.504
1. Tiền	111	V.1	71.364.643.648	2.497.524.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	139.780.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.040.687.082	299.127.123.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.481.369.097	93.087.373.064
2. Trả trước cho người bán	132		19.684.596.649	219.110.259.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	129.830.434.433	20.947.592.672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.955.713.097)	(34.018.102.319)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25.624.726.835	62.318.508.926
1. Hàng tồn kho	141		25.624.726.835	62.318.508.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.117.367.209	894.283.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	19.955.166	13.899.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.093.749.669	876.722.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.662.374	3.662.374
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		74.355.714.960	81.570.648.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.001.500.000	81.001.500.000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	74.001.500.000	81.001.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		350.786.386	561.258.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	350.786.386	561.258.202
- Nguyên giá	222		3.429.650.909	3.429.650.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.078.864.523)	(2.868.392.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.365.000)	(47.365.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.428.574	7.890.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.428.574	7.890.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		592.503.139.734	586.188.089.033
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.237.051.105	33.530.231.222
I. Nợ ngắn hạn	310		12.982.541.105	30.136.941.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.275.345.697	10.041.345.697
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.942.373.244	3.917.039.516
4. Phải trả người lao động	314		153.000.000	121.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.991.113.989	3.598.192.625
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.343.148.175	12.181.803.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	277.560.000	277.560.000
II. Nợ dài hạn	330		3.254.510.000	3.393.290.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.000.000.000	3.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	254.510.000	393.290.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	576.266.088.629	552.657.857.811
I. Vốn chủ sở hữu	410		576.266.088.629	552.657.857.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.931.000.000	1.931.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.335.088.629	40.726.857.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.726.857.811	10.989.865.648
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.608.230.818	29.736.992.163
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		592.503.139.734	586.188.089.033

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Cười

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT
Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.651.654.682	212.063.375.697	338.533.151.905	321.549.647.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.651.654.682	212.063.375.697	338.533.151.905	321.549.647.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.519.886.351	194.149.842.555	311.450.894.419	293.810.096.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.131.768.331	17.913.533.142	27.082.257.486	27.739.551.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.142.408.010	114.114.434	1.415.288.697	114.177.631
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	16.326.335	24.161.892	34.235.347	49.736.123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.326.335	24.161.892	34.235.347	49.736.123
8. Chi phí bán hàng	25		74.022.859	24.000.000	127.023.385	56.031.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.654.081.877	11.019.866.624	3.549.822.473	11.906.536.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		529.745.270	6.959.619.060	24.786.464.978	15.841.424.856
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.925.823.637	19.921.181	4.925.823.785	28.353.471
12. Chi phí khác	32	VI.6	26.172.495	(141.890.945)	176.172.495	120.358.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.899.651.142	161.812.126	4.749.651.290	(92.005.122)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.429.396.412	7.121.431.186	29.536.116.268	15.749.419.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.098.827.630	1.548.482.406	5.927.885.450	2.833.284.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.330.568.782	5.572.948.780	23.608.230.818	12.916.135.473
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		4.330.568.782	5.572.948.780	23.608.230.818	12.916.135.473
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		85	219	463	507

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

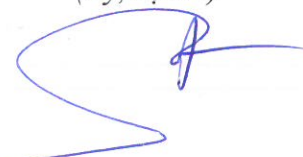
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		29.536.116.268	15.749.419.734
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		210.471.816	300.870.726
Các khoản dự phòng	03		1.937.610.778	10.323.733.485
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.415.288.697)	(114.177.631)
Chi phí lãi vay	06		34.235.347	49.736.123
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		30.303.145.512	26.309.582.437
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		133.931.797.858	98.510.198.006
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		36.693.782.091	-
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.187.321.216)	(39.153.997.394)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(1.594.100)	(981.773)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.235.347)	(49.736.123)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.894.964.351)	(141.890.945)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.810.610.447	85.473.174.208
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.415.288.697	205.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.415.288.697	205.028
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.780.000)	(138.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(138.780.000)	(138.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		179.087.119.144	85.334.599.236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.277.524.504	501.827.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		321.364.643.648	85.836.426.791

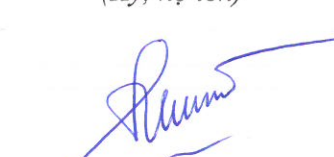
Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Trâm


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 2 công ty con

Tên Công ty con: Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT (Tên cũ là: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên)

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần 1 ngày 30/12/2021

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Tên Công ty con: Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên

MST: 0109854634 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2021, thay đổi lần 1 ngày 03/06/2022

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0%

Hoạt động chính: Xây dựng, thương mại, khai thác

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 0%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0%

Theo Nghị Quyết số 10/2021/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 09/12/2021, đã công bố thông tin số 35/2021-TNT ngày 09/12/2021, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn thành lập công ty số vốn chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo QHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	1.323.186.212	-	619.799.381	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.041.457.436	-	1.877.725.123	-
- Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	-	139.780.000.000	-
Cộng	321.364.643.648		142.277.524.504	
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Tân Cương	-	-	4.024.639.222	4.024.639.222
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097	6.593.463.097
- Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)	39.524.500.000	19.762.250.000	42.000.000.000	21.000.000.000
- Cty TNHH XNK Dịch vụ TM Hà Mộc	-	-	19.832.900.001	-
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN	-	-	7.012.040.000	-
- Cty CP sản xuất thực phẩm AN Toàn	-	-	5.904.440.000	-
- Cty CP Công nghệ và XD Sông Hồng	-	-	716.000.000	-
- Cty CP TM&DV Starvi VN	-	-	7.003.890.744	-
- Cty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng	10.363.406.000	-	-	-
Cộng	56.481.369.097	26.355.713.097	93.087.373.064	31.618.102.319

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 39.524.500.000 đồng

b) Trả trước cho người bán	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000		1.070.000.000	
Cty CP XNK Đầu tư An Bình	9.200.604.849		19.870.029.930	
Cty TNHH XNK thực phẩm Tân Đại Phát	-		10.000.000.000	
Cty CP XNK và PT TM An Bình	5.584.518.800		22.528.187.979	
Cty CP Đầu tư XD BĐS Trí Nguyễn	-		165.000.000.000	
Cty CP Thương mại và XD Đông Dương	3.000.000.000			
Các đối tượng khác	829.473.000	300.000.000	642.042.000	300.000.000
Cộng	19.684.596.649	300.000.000	219.110.259.909	300.000.000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+) Tạm ứng	10.000.000.000			
Ông Nguyễn Bá Huấn (*)	10.000.000.000			
+) Phải thu ngắn hạn khác	119.830.434.433	2.100.000.000	20.947.592.672	2.100.000.000
- Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (*)	17.385.502.926		17.744.055.199	
- Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3.000.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	2.100.000.000
- Các đối tượng khác (BHXH nộp thừa)	-		1.201.035	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - HN			202.336.438	
- Ngân hàng Vietinbank	444.931.507	-		-
- Cty CP Đầu tư xây dựng BĐS Trí Nguyễn (2)	99.000.000.000			
Cộng	129.830.434.433	2.100.000.000	20.947.592.672	2.100.000.000

(*) Là khoản tạm ứng thực hiện Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

(**) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

b) Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên (3)	24.000.000.000	7.200.000.000	24.000.000.000	
+ Cty CP Đầu tư xây dựng BĐS Trí Nguyễn (4)	-		7.000.000.000	
+ Công ty CP Tổng công ty MBLand (5)	50.000.000.000		50.000.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng TC Thăng Long	1.500.000		1.500.000	
Cộng	74.001.500.000	7.200.000.000	81.001.500.000	

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2022 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1312/2021/HĐCN/TN-TNT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký này 13/12/2021. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-TNT ngày 13/12/2021 và được Công bố thông tin tại văn bản số 37/2021-TNT ngày 13/12/2021. Công ty CP Tập đoàn TNT nhận chuyển nhượng 84 lô đất tại "Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc" tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh của Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn.

Ngày 12/05/2022 hai Bên ký thanh lý hợp đồng số 1312/2021/HĐCN/TN-TNT thông qua Biên bản thanh lý số 1205/2022/BBTL/TN-TNT. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-TNT ngày 09/05/2022 và được Công bố thông tin tại văn bản số 13/2022-TNT ngày 09/05/2022. Tại thời điểm 30/06/2022, Số tiền còn phải thu Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn theo Hợp đồng trên là 99 tỷ đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tập đoàn TNT góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tập đoàn TNT góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tập đoàn TNT và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HĐHT/TN-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký này 06/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-TNT ngày 04/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 31/2019-TNT ngày 04/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 26/04/2021 hai Bên ký thanh lý hợp đồng số 0612/2019-HĐHT/TN-TN thông qua Biên bản thanh lý số 2604/2021/BBTL/TN-TN. Tại thời điểm 30/06/2022, số tiền còn phải thu Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn theo Hợp đồng này là 0 đồng.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	25.624.726.835		25.516.726.835	
- Hàng hóa;		-	36.801.782.091	
Cộng	25.624.726.835		62.318.508.926	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	3.429.650.909	3.429.650.909
Tại ngày 30/06/2022	3.429.650.909	3.429.650.909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	2.868.392.707	2.868.392.707
Giá trị khấu hao trong kỳ	210.471.816	210.471.816
Tại ngày 30/06/2022	3.078.864.523	3.078.864.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	561.258.202	561.258.202
Tại ngày 30/06/2022	350.786.386	350.786.386

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 30/06/2022	47.365.000	47.365.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 30/06/2022	47.365.000	47.365.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022		
Tại ngày 30/06/2022		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	19.955.166	13.899.454
b) Dài hạn	3.428.574	7.890.186
Cộng	23.383.740	21.789.640

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Phải trả người bán		
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1.587.000.000	8.537.000.000
Các đối tượng khác	688.345.697	1.504.345.697
Cộng	2.275.345.697	10.041.345.697

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế TNCN	22.083.475	21.908.235	29.495.606	14.496.104
- Thuế TNDN	3.894.956.041	5.927.885.450	3.894.964.351	5.927.877.140
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	3.917.039.516	5.955.793.685	3.930.459.957	5.942.373.244
	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế TNDN	2.929.178			2.929.178
- Thuế khác	733.196	-		733.196
Cộng	3.662.374	-	-	3.662.374

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐTVT và XD THIKECO	-	925.823.636
Cty CP Xây dựng Henryco Việt Nam	1.991.113.989	1.991.113.989
Cty CP chứng khoán Nhất Việt	-	88.000.000
Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên	-	593.255.000
Cộng	1.991.113.989	3.598.192.625

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	2.343.148.175	12.181.803.384
- Kinh phí công đoàn;	39.839.787	34.919.787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.303.308.388	12.146.883.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.303.308.388	12.146.883.597
b) Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản nhận thế chấp kỳ cược, kỳ quỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	5.343.148.175	15.181.803.384

17. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	277.560.000	138.780.000	138.780.000	277.560.000
Cộng	277.560.000	138.780.000	138.780.000	277.560.000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	393.290.000	-	138.780.000	254.510.000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình	393.290.000		138.780.000	254.510.000
Cộng	393.290.000	-	138.780.000	254.510.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000	2.019.000.000	10.989.865.648	-	268.008.865.648	-	-	268.008.865.648	-
Tăng vốn trong kỳ trước	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	255.000.000.000	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	29.736.992.163	-	-	-	-	29.736.992.163	-
Điều chỉnh tăng do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm do góp vốn cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	88.000.000	88.000.000	-	-	-	-	-	-	88.000.000
Số dư cuối kỳ trước	510.000.000.000	1.931.000.000	1.931.000.000	40.726.857.811	-	552.833.857.811	-	-	552.833.857.811	-
Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	1.931.000.000	40.726.857.811	-	552.657.857.811	-	-	552.657.857.811	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	23.608.230.818	-	-	-	-	23.608.230.818	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	510.000.000.000	1.931.000.000	1.931.000.000	64.335.088.629	-	576.266.088.629	-	-	576.266.088.629	-

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Gia Long	16.500.020	32,35298	16.500.020	32,35298
- Nguyễn Bá Huân	4.299.000	8,42941	3.299.000	6,46863
- Các cổ đông khác	30.200.980	59,21761	31.200.980	61,17839
Cộng	51.000.000	100,00000	51.000.000	100,00000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510.000.000.000	510.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	510.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		255.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	510.000.000.000	510.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	51.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.533.151.905	640.949.396.541
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty mẹ)	338.533.151.905	638.048.615.321
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty con)	-	2.900.781.220
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty mẹ)	311.450.894.419	584.801.157.792
- Giá vốn của hàng hóa (Công ty con)	-	2.705.934.900
Cộng	311.450.894.419	587.507.092.692
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.415.288.697	740.238.648
Cộng	1.415.288.697	740.238.648
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	34.235.347	91.956.097
Cộng	34.235.347	91.956.097
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	4.925.823.785	28.353.471
Cộng	4.925.823.785	28.353.471
6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế (công ty tự xác định nộp)	26.172.495	37.572.417
- Khoản phạt thuế theo QĐ 337/QĐ-CCCT-Ktr2-XPVPHC (đã được công bố thông tin số 02/2021/TNT ngày 25/01/2021)	-	82.786.176
- Các khoản khác.	150.000.000	
Cộng	176.172.495	120.358.593
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.471.816	541.475.503
- Chi phí nhân công	860.858.235	1.505.998.948
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Thuế, Phí và Lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dự phòng	1.937.610.778	14.135.671.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.454.975	951.384.262
- Chi phí khác bằng tiền	17.450.054	66.925.473
Cộng	3.676.845.858	17.207.455.466

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	344.874.264.387	641.717.988.660
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>344.874.264.387</i>	<i>641.717.988.660</i>
Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó	315.234.837.140	604.652.227.287
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>315.338.148.119</i>	<i>604.926.862.848</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>103.310.979</i>	<i>274.635.561</i>
Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang	-	(2.489.950.231)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	29.639.427.247	34.575.811.142
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.927.885.450	6.912.242.704
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	141.890.945,00
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.927.885.450	7.054.133.649

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.608.230.818	29.736.992.163
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.608.230.818	29.736.992.163
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	51.000.000	26.757.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	463	1.111

VII. Những thông tin khác**1- Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn	39.524.500.000	42.000.000.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.3.a)	39.524.500.000	42.000.000.000
Tạm ứng	10.000.000.000	-
Nguyễn Bá Huân (Thuyết minh tại mục V.4.a)	10.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	17.385.502.926	17.744.055.199
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.4.a)	17.385.502.926	17.744.055.199
Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên (Thuyết minh tại mục V.4.b)	24.000.000.000	24.000.000.000

2- Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Thu từ Phải thu ngắn hạn	2.475.500.000	76.189.417.000
Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên	2.475.500.000	76.189.417.000
Chi tạm ứng	10.000.000.000	-
Nguyễn Bá Huân	10.000.000.000	

3. Thông tin bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực mua bán thương mại và kinh doanh thực phẩm đông lạnh của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2022 so với Quý 2 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.651.654.682	212.063.375.697	(185.411.721.015)	-87,43
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.654.081.877	11.019.866.624	(8.365.784.747)	-75,92
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.330.568.782	5.572.948.780	(1.242.379.998)	-22,29
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.330.568.782	5.572.948.780	(1.242.379.998)	-22,29

Quý 2 năm 2022 Lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT có lãi là: 4.330.568.782 đồng giảm 1.242.379.998 đồng tương ứng giảm 22,29% so với Quý 2 năm 2021.

Nguyên nhân là do: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT Quý 2/2022 chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. (Trong đó công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) Quý 2/2022 không có doanh thu). Công ty mẹ vẫn có những đơn hàng từ mảng mua bán thực phẩm tuy nhiên doanh thu Quý 2/2021 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ những đơn hàng mua bán thực phẩm và vật liệu xây dựng, đồng thời Quý 2/2021 có cả doanh thu từ công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT). Còn hoạt động kinh doanh của công ty mẹ là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Bên cạnh đó, ngành nghề của công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) là xây dựng đang trong quá trình tìm kiếm Dự án nên Quý 2 năm 2022 chưa có doanh thu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2/2022 giảm so cùng kỳ năm trước, giảm 8.365.784.747 đồng tương ứng với giảm 75,92%. Nguyên nhân Quý 2/2021 Công ty mẹ thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ quá hạn nhiều. Trong khi Quý 2 năm 2022 tại Công ty mẹ lại hoàn nhập được một số khoản đã thu hồi.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trên Báo cáo hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT Quý 2/2022 giảm 22,29% so cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.533.151.905	321.549.647.460	16.983.504.445	5,28%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.549.822.473	11.906.536.238	(8.356.713.765)	-70,19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.608.230.818	12.916.135.473	10.692.095.345	82,78%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	23.608.230.818	12.916.135.473	10.692.095.345	82,78%

6 tháng năm 2022 Lợi nhuận sau thuế TNDN cũng như Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn TNT có lãi là: 23.608.230.818 đồng, tăng 10.692.095.345 đồng tương ứng tăng 82,78% so với 6 tháng đầu năm 2021 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.


Nguyên nhân là do: Doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT là doanh thu từ công ty mẹ, (Trong đó công ty con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) 6 tháng đầu năm 2022 không có doanh thu). Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2022 có nhiều đơn hàng khi thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến Doanh thu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty tăng 16.983.504.445 đồng tương ứng tăng 5,28% so với 6 tháng đầu năm 2021.

Bên cạnh đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 giảm 8.356.713.765 đồng tương ứng với giảm 70,19% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là 6 tháng đầu năm 2021 Công ty mẹ phát sinh chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhiều. Trong khi 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty mẹ thì được hoàn nhập dự phòng do thu được một số khoản phải thu khó đòi. Công ty Con (Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT) không phát sinh nhiều chi phí.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước và biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Quang Minh

TNT